

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế: 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/1/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 360.230.347.592 | 285.475.321.840 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 162.137.398.922 | 142.552.118.272 |
| 1.Tiền | 111 | | 27.997.398.922 | 15.552.118.272 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 134.140.000.000 | 127.000.000.000 |
| II.Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30.000.000.000 | - |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 30.000.000.000 | - |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 155.169.581.099 | 130.233.883.660 |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 109.388.760.575 | 120.569.585.254 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 37.425.106.488 | 1.315.472.360 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5.Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6.Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 11.676.150.371 | 9.916.664.849 |
| 7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (3.320.436.335) | (1.567.838.803) |
| 8.Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 2.461.050.624 | 2.558.396.195 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 2.461.050.624 | 2.558.396.195 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.462.316.947 | 10.130.923.713 |
| 1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 9.955.601.863 | 10.118.266.072 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 494.057.443 | - |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 12.657.641 | 12.657.641 |
| 4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5.Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 266.431.071.008 | 324.365.234.822 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 873.697.000 |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2.Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4.Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5.Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6.Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | - | 873.697.000 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/1/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 5 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 245.533.846.548 | 311.832.499.922 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 240.291.013.631 | 307.235.443.386 |
| - Nguyên giá | 222 | | 664.414.081.877 | 670.319.164.554 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (424.123.068.246) | (363.083.721.168) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 5.242.832.917 | 4.597.056.536 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.315.401.930 | 6.909.932.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.072.569.013) | (2.312.876.264) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14.137.222.772 | 2.827.872.954 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 14.137.222.772 | 2.827.872.954 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 2.104.249.053 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.13 | | 2.104.249.053 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | | | 6.760.001.688 | 6.726.915.893 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 5.390.425.093 | 5.658.212.938 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.11 | 908.926.426 | 1.068.702.955 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 460.650.169 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 626.661.418.600 | 609.840.556.662 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/1/2019 |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 5 |
| A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 266.834.664.344 | 269.323.122.882 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 167.839.382.170 | 136.597.069.267 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 58.902.793.307 | 40.368.029.555 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 223.487.677 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 9.647.247.157 | 7.974.519.049 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 36.021.959.857 | 27.472.956.898 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 4.877.827.991 | 5.489.310.895 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 12.177.058.958 | 11.167.982.025 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 35.442.370.368 | 36.953.104.620 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17b | 10.546.636.855 | 7.171.166.225 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2019 | Số đầu kỳ 01/1/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 5 |
| 13.Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | 98.995.282.174 | 132.726.053.615 |
| 1.Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2.Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3.Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5.Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7.Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 8.643.942.981 | 8.643.942.981 |
| 8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 90.351.339.193 | 124.082.110.634 |
| 9.Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10.Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12.Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 359.826.754.256 | 340.517.433.780 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 359.826.754.256 | 340.517.433.780 |
| 1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 149.982.580.000 | 149.982.580.000 |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4.Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5.Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8.Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 53.787.047.452 | 46.936.196.938 |
| 9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 128.247.278.682 | 121.628.021.537 |
| a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 85.983.867.314 | 121.628.021.537 |
| b.LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 42.263.411.368 | |
| 12.Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 27.809.848.122 | 21.970.635.305 |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1.Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 626.661.418.600 | 609.840.556.662 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo

CTY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNGMã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số **B 02 - DN**

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2019 | Quý 4/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|----------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| I | 2 | 3 | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 189.726.812.083 | 172.756.344.772 | 701.606.873.033 | 659.417.756.678 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 189.726.812.083 | 172.756.344.772 | 701.606.873.033 | 659.417.756.678 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 140.310.612.324 | 136.969.943.923 | 548.852.540.490 | 528.231.683.902 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 49.416.199.759 | 35.786.400.849 | 152.754.332.543 | 131.186.072.776 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3.266.834.376 | 2.686.892.736 | 7.899.829.196 | 6.645.139.129 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.126.805.327 | 2.902.726.850 | 9.648.057.104 | 13.473.519.460 |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.123.679.791 | 2.901.849.366 | 9.624.985.772 | 13.465.049.675 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | 672.166.508 | 291.426.664 | 704.083.632 | 467.998.630 |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 5.354.663.922 | 1.264.146.152 | 8.912.029.357 | 5.130.356.407 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 21.160.544.352 | 13.473.744.946 | 54.564.597.194 | 42.381.147.717 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 24.713.187.042 | 21.124.102.301 | 88.233.561.716 | 77.314.186.951 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.182.567.073 | 1.092.281.147 | 3.027.382.789 | 1.428.753.225 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.832.994.451 | 992.568.665 | 2.860.787.607 | 1.954.987.421 |
| 14. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32) | 40 | | (650.427.378) | 99.712.482 | 166.595.182 | (526.234.196) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40) | 50 | | 24.062.759.664 | 21.223.814.783 | 88.400.156.898 | 76.787.952.755 |

| CHI TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2019 | Quý 4/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|----------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 6.391.627.778 | 4.113.896.544 | 19.926.706.311 | 16.455.269.094 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.9 | 576.053.901 | 731.041.163 | 159.776.529 | (216.707.346) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 17.095.077.986 | 16.378.877.076 | 68.313.674.059 | 60.549.391.007 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ | 61 | | 16.312.463.220 | 15.995.605.703 | 65.038.988.783 | 57.743.349.582 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 782.614.766 | 383.271.373 | 3.274.685.275 | 2.806.041.425 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.10 | 1.689 | 872 | 3.969 | 3.190 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | VI.10 | 1.689 | 872 | 3.969 | 3.190 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên



Trần Quang Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNGMã Số Thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------|--|-------|-----------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 88.400.156.898 | 76.787.952.755 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 73.734.956.194 | 72.287.463.709 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | 1.636.565.532 | 1.438.682.799 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 7.968.592 | (5.760.757) |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.878.467.253) | (6.074.406.144) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | 9.624.985.772 | 13.465.049.675 |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 164.526.165.735 | 157.898.982.037 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (27.060.897.691) | (4.393.382.425) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 97.345.571 | 705.684.673 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 42.372.372.875 | (28.441.425.391) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 430.452.054 | (464.298.913) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (9.657.889.774) | (13.417.734.273) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (18.915.496.618) | (17.613.359.485) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 176.746.918 | 552.500.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (19.185.995.687) | (12.707.327.267) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 132.782.803.383 | 82.119.638.956 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (22.334.900.500) | (15.681.422.327) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.212.761.078 | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (30.000.000.000) | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.104.249.053 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.895.267.504 | 5.573.122.125 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (40.122.622.865) | (10.108.300.202) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn | 31 | - | - |


| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----|---|-----------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua | 32 | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 18.307.923.993 | 5.640.800.000 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (58.830.679.686) | (60.000.856.585) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (32.546.516.000) | (28.680.221.900) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (73.069.271.693) | (83.040.278.485) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 19.590.908.825 | (11.028.939.731) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 142.552.118.272 | 153.575.325.506 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (5.628.175) | 5.732.497 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 162.137.398.922 | 142.552.118.272 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong kỳ, nhóm công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|----------------------------------|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói. | 57,5% | 57,5% | 57,5% | 57,5% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lự | Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. | 51% | 51% | 36% | 36% |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và công ty con có 653 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 619 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và công ty con áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con khác thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty và các công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và các công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và các công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty và các công ty con chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 12 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty và các công ty con là chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty và các công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và các công ty con) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty và các công ty con ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty và các công ty con hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty và các công ty con phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và các công ty con.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty và các công ty con đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 2.222.534.696 | 762.377.890 |
| Tiền gửi ngân hàng | 25.774.864.226 | 14.789.740.382 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 134.140.000.000 | 127.000.000.000 |
| Cộng | <u>162.137.398.922</u> | <u>142.552.118.272</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>44.627.192.870</i> | <i>64.898.106.735</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 41.106.071.270 | 61.048.118.868 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 1.053.080.250 | 179.296.300 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | | 3.080.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 2.365.550.100 | 2.046.081.245 |
| Công ty TNHH Tân Cảng – Hiệp Lực | | 551.702.524 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 37.481.250 | 39.408.200 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | 990.000 | 19.305.000 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | | 478.124.598 |
| Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh | 64.020.000 | 532.990.000 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>64.761.567.705</i> | <i>55.671.478.519</i> |
| Cộng | <u>109.388.760.575</u> | <u>120.569.585.254</u> |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Hiệp Lực | 27.021.024.000 | |
| Công ty CP Xây dựng T.C.O.N.S | 9.572.000.000 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam | | 700.832.732 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt | | 376.653.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nam | | |
| Các nhà cung cấp khác | 832.082.488 | 237.986.628 |
| Cộng | 37.425.106.488 | 1.315.472.360 |

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 657.717.600 | | 532.591.745 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền ăn ca, phí làm hàng | 638.860.600 | | 509.026.745 | |
| Các khoản chi hộ: | 18.857.000 | | 23.565.000 | |
| Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh | | | 23.565.000 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 18.857.000 | | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân | 11.018.432.771 | | 9.384.073.104 | |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.337.879.458 | | 625.052.056 | |
| Ký cược, ký quỹ | 445.300.000 | | 387.982.000 | |
| Tạm ứng | 7.099.015.803 | | 5.271.689.795 | |
| Các khoản chi hộ | 1.303.642.335 | | 3.097.760.803 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 832.595.175 | | 1.588.450 | |
| Cộng | 11.676.150.371 | | 9.916.664.849 | |

4b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

5. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm | | | | |
| Công ty TNHH TMDV Hải Lưu | 516.997.000 | 258.498.500 | 402.160.000 | 281.512.000 |
| Công ty TNHH Instant Transportation Việt Nam | 135.405.662 | 66.800.831 | 96.007.662 | 67.205.363 |
| Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm | | | | |
| Công ty TNHH Innopack Việt Nam | 2.267.425.000 | 1.587.197.500 | 2.417.425.000 | 1.208.712.500 |
| Công ty Cổ phần Lime Logistics | 151.040.000 | 105.728.000 | 161.040.000 | 80.520.000 |
| Quá hạn trên 3 năm | | | | |
| Công ty TNHH Asian Groupage Servicers VN | 129.156.004 | | 129.156.004 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Các khách hàng khác | 3.701.651.500 | 1.563.014.000 | | |
| Cộng | 6.901.675.166 | 3.581.238.831 | 3.205.788.666 | 1.637.949.863 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.567.838.803 | 129.156.004 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 1.636.565.532 | 1.438.682.799 |
| Tăng do công ty liên kết chuyển thành công ty con | 116.032.000 | |
| Giảm do công ty con chuyển thành công ty liên kết | | (116.032.000) |
| Số cuối năm | 3.320.436.335 | 1.567.838.803 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.461.050.624 | | 2.558.396.195 | |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 736.440.758 | 1.763.190.588 |
| Chi phí sửa chữa nhà cửa, kho bãi | 1.410.253.899 | 2.351.133.870 |
| Chi phí bảo hiểm | 4.634.491.086 | 4.642.943.402 |
| Chi phí vé cầu đường | 132.056.428 | 66.674.591 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.042.359.692 | 1.294.323.621 |
| Cộng | 9.955.601.863 | 10.118.266.072 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 2.700.209.597 | 3.434.042.178 |
| Chi phí sửa chữa nhà cửa, kho bãi | 1.573.534.103 | 1.893.387.814 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.116.681.393 | 330.782.946 |
| Cộng | 5.390.425.093 | 5.658.212.938 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| 8. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 142.597.626.866 | 256.628.660.350 | 218.699.220.051 | 4.936.571.654 | 47.457.085.633 | 670.319.164.554 |
| Mua trong năm | 1.099.766.815 | | 3.528.500.001 | | | 3.528.500.001 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | 11.508.861 | 1.111.275.676 |
| Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con | 869.742.239 | 198.500.000 | 2.801.663.636 | 110.400.000 | | 3.980.305.875 |
| Thanh lý, nhượng bán | (6.557.660.409) | | (7.687.821.819) | (238.313.184) | (41.368.817) | (14.525.164.229) |
| Số cuối năm | 138.009.475.511 | 256.827.160.350 | 217.341.561.869 | 4.808.658.470 | 47.427.225.677 | 664.414.081.877 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | | |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 55.106.240.152 | 146.328.489.178 | 129.560.461.463 | 4.879.613.069 | 27.208.917.306 | 363.083.721.168 |
| Khấu hao trong năm | 10.422.600.402 | 22.638.804.776 | 30.827.500.983 | 22.048.488 | 8.145.449.460 | 72.056.404.109 |
| Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con | 656.226.326 | 76.238.395 | 1.470.641.148 | 75.440.000 | | 2.278.545.869 |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.328.099.080) | | (7.687.821.819) | (238.313.184) | (41.368.817) | (13.295.602.900) |
| Số cuối năm | 60.856.967.800 | 169.043.532.349 | 154.170.781.775 | 4.738.788.373 | 35.312.997.949 | 424.123.068.246 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 87.491.386.714 | 110.300.171.172 | 89.138.758.588 | 56.958.585 | 20.248.168.327 | 307.235.443.386 |
| Số cuối năm | 77.152.507.711 | 87.783.628.001 | 63.170.780.094 | 69.870.097 | 12.114.227.728 | 240.291.013.631 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng, chờ thanh lý | | | | | | |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 78.583.764.070 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 6.909.932.800 | (2.312.876.264) | 4.597.056.536 |
| Tăng do mua sắm trong năm | 2.251.914.130 | | 2.251.914.130 |
| Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành | | | |
| Khấu hao trong năm | | (1.678.552.085) | (1.678.552.085) |
| Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con | 153.555.000 | (81.140.664) | 72.414.336 |
| Số cuối năm | 9.315.401.930 | (4.072.569.013) | 5.242.832.917 |

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 312.395.000 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Tăng do hợp nhất | Số cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | | 2.610.786.000 | | 8.188.772.727 | 2.610.786.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 2.827.872.954 | 1.621.066.767 | (1.111.275.676) | | 3.337.664.045 |
| Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái | 2.398.465.181 | | | | 2.398.465.181 |
| CP kiểm toán mở rộng văn phòng kho 5 | | 33.316.364 | (33.316.364) | | |
| Xây dựng nhà nghỉ công nhân | | 814.563.139 | (814.563.139) | | |
| Xây dựng nhà vệ sinh bãi kiểm hóa | | 263.396.173 | (263.396.173) | | |
| CP thẩm tra thiết kế bản vẽ kho 6 | | 138.454.545 | | | 138.454.545 |
| Phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi kho 6 | | 371.336.546 | | | 371.336.546 |
| Công trình kho 6 | 429.407.773 | | | | 429.407.773 |
| Cộng | 2.827.872.954 | 4.231.852.767 | (1.111.275.676) | 8.188.772.727 | 14.137.222.772 |

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Năm nay

Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.068.702.955 | 851.995.609 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (159.776.529) | 216.707.346 |
| <i>Phát sinh trong năm</i> | <i>908.926.426</i> | <i>1.068.702.955</i> |
| <i>Hoàn nhập trong năm</i> | <i>(1.068.702.955)</i> | <i>(851.995.609)</i> |
| Số cuối năm | 908.926.426 | 1.068.702.955 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 16.235.635.864 | 19.882.051.957 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 9.772.288.392 | 7.059.284.193 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | | 716.913.239 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 1.908.705.366 | 2.299.456.383 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 1.068.069.210 | 1.380.407.050 |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC | 76.250.000 | 30.147.942 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 56.868.669 | 68.002.605 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 262.409.400 | 495.464.960 |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Hiệp Lực | | 128.862.360 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng | | 266.773.264 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 1.086.160.350 | 898.752.950 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng | 719.681.650 | 4.149.401.440 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng | | 41.800.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước | 56.222.100 | 168.683.900 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 121.730.950 | 266.851.750 |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng | 2.310.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương | 604.065.000 | 1.065.009.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung | 22.608.300 | 74.606.400 |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng | 478.266.477 | 696.834.521 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu | | 74.800.000 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>42.667.157.443</i> | <i>20.485.977.598</i> |
| Cộng | 58.902.793.307 | 40.368.029.555 |

Công ty và các công ty con không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số phát sinh trong năm</u> | | | <u>Số cuối năm</u> | |
|--|----------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
| | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Tăng, giảm khác (*)</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.020.437.954 | | 36.807.225.244 | (37.291.921.058) | | 2.535.742.140 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.152.831.704 | | 19.926.706.311 | (18.915.496.618) | 73.157.941 | 4.237.199.338 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho bên liên doanh | 837.678.313 | | 921.495.976 | | | 1.759.174.289 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 963.571.078 | | 4.983.340.173 | (5.047.443.129) | 159.418.494 | 1.058.886.616 | |
| Các loại thuế khác | | | 62.244.774 | (6.000.000) | | 56.244.774 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 12.657.641 | | | | | 12.657.641 |
| Cộng | 7.974.519.049 | 12.657.641 | 62.701.012.478 | (61.260.860.805) | 232.576.435 | 9.647.247.157 | 12.657.641 |

(*) Do chuyển công ty liên kết thành công ty con.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty và các công ty con kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 2.258.626.928 | 1.716.137.307 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước | 2.258.626.928 | 1.634.892.694 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí vận chuyển, nâng hạ | | 81.244.613 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 2.619.201.063 | 3.773.173.588 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 97.267.241 | 130.171.243 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 253.801.876 | 2.519.723.500 |
| Chi phí cho người lao động | 1.010.826.402 | 658.989.915 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.257.305.544 | 464.288.930 |
| Cộng | 4.877.827.991 | 5.489.310.895 |

15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 3.539.925.181 | 3.410.083.250 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca | | 59.370.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Lãi hợp tác kinh doanh | 3.539.925.181 | 3.350.713.250 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 8.637.133.777 | 7.757.898.775 |
| Kinh phí công đoàn | 1.072.581.317 | 840.118.190 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.577.820.034 | 1.920.878.874 |
| Bảo hiểm y tế | 102.478.025 | 68.426.623 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.752.900.991 | 294.076.640 |
| Tiền hoa hồng môi giới | 55.050.487 | 65.371.284 |
| Cổ tức phải trả | 1.932.674.950 | 1.733.868.150 |
| Phải trả tiền bảo hiểm bồi thường | - | 490.598.716 |
| Thuế nhà thầu chưa kê khai | - | 418.080.846 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 2.143.627.973 | 1.926.479.452 |
| Cộng | 12.177.058.958 | 11.167.982.025 |

15b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 8.621.612.981 | 8.621.612.981 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - vốn góp hợp tác kinh doanh (*) | 8.621.612.981 | 8.621.612.981 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 22.330.000 | 22.330.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 22.330.000 | 22.330.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 8.643.942.981 | 8.643.942.981 |

(*) Là khoản hợp tác đầu tư tại Công ty con phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Tân Cảng (là bên liên quan) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh “Về việc hợp tác mua Cầu khung để cho thuê” ngày 09 tháng 6 năm 2015, thời hạn hợp tác kinh doanh là 11 năm. Tỷ lệ vốn góp của Công ty con là 40%, lợi nhuận hàng tháng sẽ được xác định sau khi được hạch toán tất cả các phí quản lý liên quan đến vận hành cầu và chi phí trả lãi và gốc trên vốn vay ngân hàng cũng như hoàn tất cả các khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước, lợi nhuận còn lại sẽ được chia đều theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên.

15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty và các công ty con không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

16a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả, bao gồm:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 4.989.639.287 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 30.452.731.081 | 36.953.104.620 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾ | 30.452.731.081 | 36.953.104.620 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | | |
| Cộng | 35.442.370.368 | 36.953.104.620 |

Công ty và các công ty con có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con | Số cuối năm |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | | | 18.307.923.993 | (13.318.284.706) | | 4.989.639.287 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 36.953.104.620 | 29.315.731.081 | | (36.953.104.620) | 1.137.000.000 | 30.452.731.081 |
| Cộng | 36.953.104.620 | 29.315.731.081 | 18.307.923.993 | (50.271.389.326) | 1.137.000.000 | 35.442.370.368 |

16b. Vay dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾ | 90.351.339.193 | 123.386.110.634 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ⁽ⁱⁱ⁾ | | 696.000.000 |
| Cộng | 90.351.339.193 | 124.082.110.634 |

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú bao gồm:

- Các khoản vay dài hạn tại Công ty mẹ theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất thả nổi, biến động từ 7,9%/năm đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

khoản vay và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHD ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái theo các hợp đồng vay trong năm 2013, 2014, 2015 để mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 54 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất thả nổi, biến động trong năm từ 8%/năm đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 127915/HĐTD-TDH/DN ngày 27 tháng 5 năm 2015 để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 06 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF, tổng giá trị tài sản thế chấp là 10.440.000.000 VND.

Công ty và các công ty con có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 35.442.370.368 | 36.953.104.620 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 82.276.675.349 | 98.152.002.198 |
| Trên 5 năm | 8.074.663.844 | 25.930.108.436 |
| Cộng | <u>125.793.709.561</u> | <u>161.035.215.254</u> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 124.082.110.634 | 165.599.916.535 |
| Số tiền vay phát sinh | | 5.640.800.000 |
| Số tiền vay đã trả | (8.559.290.360) | (9.938.210.281) |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (29.315.731.081) | (37.101.599.620) |
| Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con | 4.144.250.000 | (118.796.000) |
| Số cuối năm | <u>90.351.339.193</u> | <u>124.082.110.634</u> |

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty và các công ty con không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | Cộng |
|---|----------------------|----------------------|---|-----------------------|
| Số đầu năm | 3.620.222.201 | 3.099.444.024 | 451.500.000 | 7.171.166.225 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 3.589.159.521 | 18.113.606.878 | 681.953.000 | 22.384.719.399 |
| Tăng khác | 158.000.000 | | | 158.000.000 |
| Chi quỹ trong năm | (3.933.400.000) | (14.801.095.687) | (451.500.000) | (19.185.995.687) |
| Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con | 18.746.918 | | | 18.746.918 |
| Số cuối năm | 3.452.728.640 | 6.411.955.215 | 681.953.000 | 10.546.636.855 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 149.982.580.000 | 40.983.145.549 | 106.321.027.444 | 24.879.616.786 | 322.166.369.779 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | 57.743.349.582 | 2.806.041.425 | 60.549.391.007 |
| Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ | | 5.640.331.855 | (14.352.329.638) | | (8.711.997.783) |
| Trích lập các quỹ tại Công ty con | | 409.983.321 | (1.020.249.894) | (576.083.258) | (1.186.349.831) |
| Chia cổ tức | | | (26.996.864.400) | (2.040.000.000) | (29.036.864.400) |
| Giảm do chuyển công ty con thành công ty liên kết | | (97.263.787) | (66.911.557) | (3.098.939.648) | (3.263.114.992) |
| Số dư cuối năm trước | 149.982.580.000 | 46.936.196.938 | 121.628.021.537 | 21.970.635.305 | 340.517.433.780 |
| Số dư đầu năm nay | 149.982.580.000 | 46.936.196.938 | 121.628.021.537 | 21.970.635.305 | 340.517.433.780 |
| Lợi nhuận trong năm nay | | | 65.038.988.782 | 3.274.685.277 | 68.313.674.059 |
| Trích lập các quỹ tại công ty mẹ từ lợi nhuận kỳ này | | | (5.507.877.217) | | (5.507.877.217) |
| Trích lập các quỹ tại công ty mẹ từ lợi nhuận năm 2018 | | 6.407.804.860 | (22.314.132.860) | | (15.906.328.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2018 | | | (29.996.516.000) | (2.550.000.000) | (32.546.516.000) |
| Phân phối nguồn vốn, quỹ tại Công ty con từ lợi nhuận kỳ này | | 443.045.654 | (1.001.091.310) | (412.468.527) | (970.514.183) |
| Tăng do hợp nhất | | | 399.885.750 | 5.526.996.067 | 5.926.881.817 |
| Số dư cuối năm nay | 149.982.580.000 | 53.787.047.452 | 128.247.278.682 | 27.809.848.122 | 359.826.754.256 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên | 88.500.000.000 | 88.500.000.000 |
| Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | | |
| Các cổ đông khác | 61.482.580.000 | 61.482.580.000 |
| Cộng | 149.982.580.000 | 149.982.580.000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|-------------------------------|--|----------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | | |
| Công ty TNHH Một thành viên | 88.500.000.000 | 59,01% | 88.500.000.000 | |
| Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | | | | |
| Các cổ đông khác | 61.482.580.000 | 40,99% | 61.482.580.000 | |
| Cộng | 149.982.580.000 | 100,00% | 149.982.580.000 | |

18c. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 14.998.258 | 14.998.258 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 14.998.258 | 14.998.258 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 14.998.258 | 14.998.258 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 như sau:

| | VND |
|---|------------------|
| Phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 | |
| • Chi cổ tức | : 26.996.864.400 |
| • Trích bổ sung quỹ phúc lợi | : 5.507.877.217 |
| Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 | |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (10%) | : 6.407.804.860 |
| • Trích quỹ khen thưởng (5%) | : 3.203.902.430 |
| • Trích quỹ phúc lợi (10%) | : 12.220.472.570 |
| • Trích quỹ thưởng ban điều hành | 481.953.000 |

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|-------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 161.847,84 | 51.105,10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | | 4.921.232.303 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 701.606.873.033 | 654.496.524.375 |
| Cộng | 701.606.873.033 | 659.417.756.678 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty và các công ty con còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 267.789.191.180 | 261.500.595.999 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | | 435.208.725 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 1.029.363.636 | 706.209.683 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | | 13.640.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 4.589.529.091 | 4.916.023.183 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | 3.750.000 | 119.377.272 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái | | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 236.441.500 | 172.600.182 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 4.721.300.910 | |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần | 600.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Texhong Tân Cảng | | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước | | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh | 360.436.364 | 731.217.273 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thuyền Tân Cảng | | 59.464.546 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | | 3.737.924.633 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 548.852.540.490 | 524.493.759.269 |
| Cộng | 548.852.540.490 | 528.231.683.902 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 7.895.267.504 | 6.114.007.514 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.002.137 | 17.770.858 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản | 2.559.555 | 5.760.757 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 507.600.000 |
| Cộng | <u>7.899.829.196</u> | <u>6.645.139.129</u> |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí lãi vay | 9.616.849.076 | 13.465.049.675 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 8.732.511 | 8.469.785 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 22.475.517 | |
| Cộng | <u>9.648.057.104</u> | <u>13.473.519.460</u> |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.988.295.399 | 1.330.391.660 |
| Chi phí quà tặng khách hàng | 2.306.648.619 | 1.297.913.045 |
| Các chi phí khác | 4.617.085.339 | 2.502.051.702 |
| Cộng | <u>8.912.029.357</u> | <u>5.130.356.407</u> |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 15.174.898.051 | 16.951.800.205 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 832.527.047 | 847.865.749 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.604.266.505 | 1.125.605.010 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.526.794.662 | 1.231.370.265 |
| Thuế, phí và lệ phí | 66.959.111 | 51.055.192 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.636.565.532 | 1.438.682.799 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.020.907.266 | 7.859.548.768 |
| Các chi phí khác | 29.701.679.020 | 12.875.219.729 |
| Cộng | <u>54.564.597.194</u> | <u>42.381.147.717</u> |
| 7. Thu nhập khác | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.212.761.078 | |
| Tiền bán thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu | | 535.000.000 |
| Thu nộp phạt tiền nhiên liệu vượt định mức | 360.356.359 | 883.237.427 |
| Thu tiền bán hồ sơ thầu | 7.272.728 | |
| Thu nhập khác | 446.992.624 | 10.515.798 |
| Cộng | <u>3.027.382.789</u> | <u>1.428.753.225</u> |
| 8. Chi phí khác | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí bồi thường tổn thất | 618.887.117 | 122.488.580 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức | 451.871.851 | 907.345.833 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | | 100.352.132 |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | | |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm | | |
| Chi phí khác | 1.790.028.639 | 824.800.876 |
| Cộng | 2.860.787.607 | 1.954.987.421 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.068.702.955 | 851.995.609 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (908.926.426) | (1.068.702.955) |
| Cộng | 159.776.529 | (216.707.346) |

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 65.038.988.782 | 57.743.349.582 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành</i> | (5.507.877.217) | (9.898.347.614) |
| <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i> | | |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 59.531.111.565 | 47.845.001.968 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 14.998.258 | 14.998.258 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 3.969 | 3.190 |

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 73.164.054.328 | 60.049.537.426 |
| Chi phí nhân công | 163.379.989.908 | 144.985.319.753 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 65.761.531.536 | 72.287.463.709 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 255.045.397.149 | 259.901.158.930 |
| Chi phí khác | 54.978.194.120 | 34.781.783.575 |
| Cộng | 612.329.167.041 | 572.005.263.393 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty và các công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và các công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và các công ty con không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 1.853.039.903 | 1.849.736.161 |
| Tiền thưởng | 1.996.960.097 | 988.263.839 |
| Cộng | 3.850.000.000 | 2.838.000.000 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty và các công ty con gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | Công ty liên kết từ ngày 4/6/2018 (Công ty con đến ngày 4/6/2018). |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng

Mối quan hệ

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo